

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-ST

Ngày 12/9/2017

Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và cấp dưỡng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Phan Văn Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2017/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2017 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/8/2017, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số nhà xx ấp T. T, xã V. H, thị xã V. C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Phạm Thành T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số nhà xx ấp T. T, xã V. H, thị xã V. C, tỉnh Sóc Trăng (Tạm trú tại số nhà yy ấp T. T, A, xã V. H, thị xã V. C, tỉnh Sóc Trăng).

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2017 (BL 01) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 23) và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Vào năm 2004, chị N kết hôn với anh Phạm Thành T và được Ủy ban nhân dân xã V. H, thị xã V. C cấp Giấy chứng nhận kết hôn.

Sau khi cưới, vợ chồng chị N sống cùng với cha, mẹ ruột của chị N; đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà xx ấp T. T, xã V. H, thị xã V. C, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị N và anh T đã có 02 con chung là cháu Phạm Chí V (Nam), sinh ngày 10/02/2005 và Phạm Chí T (Nam), sinh ngày 11/5/2007. Do bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn, anh T thiếu trách nhiệm và có hành vi bạo lực gia đình làm cho tình cảm phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Hiện chị N và anh T đã không còn sống chung, anh T trở về sống với cha ruột và đi làm xa, thỉnh thoảng mới ghé thăm nhà và vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Nay, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V và cháu T, do cả 02 cháu cùng có nguyện vọng được sống với mẹ. Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi người con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị N giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu (BL 02-07), Giấy chứng nhận kết hôn (BL 09), Giấy khai sinh của cháu V và cháu T (BL 10-11).

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2017 (BL 77), bị đơn là anh Phạm Thành T trình bày:

Anh T có nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án, thừa nhận những tài liệu do chị N giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là đúng. Anh T cũng thống nhất với chị N về thời điểm kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, thời gian chung sống và tình trạng cuộc sống chung cũng như các ý kiến của chị N đã trình bày về con chung, tài sản và nợ chung. Tuy nhiên, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ, chồng thì anh T phản đối; anh T chỉ thừa nhận có hành vi bạo lực gia đình với chị N trong thời điểm mới kết hôn, không thừa nhận thiếu trách nhiệm với gia đình. Do chị N vướng vào tệ nạn xã hội nên vợ chồng không còn niềm tin, không còn tôn trọng lẫn nhau. Mặc dù vậy, vì thương các con nên anh T không đồng ý ly hôn nhưng nếu Tòa án cho ly hôn, anh T cũng không phản đối.

Trong trường hợp ly hôn, anh T đồng ý để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung vì cháu V, cháu T có nguyện vọng sống với mẹ. Anh T đồng ý cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi người con đến khi cháu V, cháu T đã thành niên và có khả năng lao động được.

Anh T cũng khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Thành T không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt do không biết chữ, không có điều kiện tham gia phiên tòa (BL 77).

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tham khảo nguyện vọng của cháu V và cháu T (BL 26, 27); xác minh nơi cư trú của anh T, tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã V. H để xác định nguyên nhân phát sinh tranh chấp, điều kiện cuộc sống và nguyện vọng của các đương sự (BL 28-31).

Nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng N, bị đơn Phạm Thành T không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do các đương sự đã giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh T; giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và cháu T, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho 01 cháu; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thành T và giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vinh Châu theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt nhưng trực tiếp có yêu cầu xét xử vắng mặt (BL 77), nguyên đơn yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu V và cháu T cũng như lời thừa nhận của chị N, anh T và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V. H; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử kết luận giữa chị N với anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp và đã có 02 con chung là sự thật.

Mặc dù anh T chỉ thừa nhận có hành vi bạo lực gia đình từ thời điểm mới kết hôn, song rõ ràng anh T đã vi phạm quy định tại điểm h Khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình, là một phần nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ, chồng từ nhiều năm nay. Trong khi không còn sống chung và chị N kiên quyết ly hôn, anh T lại vắng mặt tại các phiên họp để hòa giải đoàn tụ, nguyện vọng không muốn ly hôn chỉ vì thương con, nếu Tòa án cho ly hôn thì anh T cũng không phản đối. Xét thực trạng cuộc sống hôn nhân của chị N và anh T hiện nay, quan điểm của anh T là chưa phù hợp; anh T đã không sẵn sàng trở về để vợ chồng có thể quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, xây dựng cuộc sống ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Cho nên, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân của chị N với anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị N ly hôn với anh T.

Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu V và cháu T đều đã trên 07 tuổi, đang sống cùng chị N, được học tập ổn định và có nguyện vọng tiếp tục sống chung với mẹ (BL 26, 27). Mặt khác, chị N có yêu cầu nuôi con và anh T cũng đồng ý cấp dưỡng để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, cháu T nên căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V và cháu T; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho mỗi cháu.

Các đương sự tiếp tục khẳng định không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng, theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Hồng N được ly hôn với anh Phạm Thành T.

2. Về quyền nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng N được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Phạm Chí V (Nam), sinh ngày 10/02/2005 và Phạm Chí T (Nam), sinh ngày 11/5/2007.

Trong thời gian chị N nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của anh T, cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu (Mỗi tháng một triệu đồng cho một cháu); cấp dưỡng đến khi cháu V, cháu T đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh T được thi hành ngay mặc dù Bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu V và cháu T, chị N có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng cho con; anh T có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005540 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Chị N có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã V. H;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG